



Công ty Cổ phần In số 7

Printing No7 Joint Stock Company

26 -28 Tân Tạo Str, Tân Tạo IZ, Bình Tân Dist, HCMC

Tel : 848 37545839 (6 lines) – Fax : 848 37545840

Email : in7@hcm.ftt.vn – Web : www.in7.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: Công ty cổ phần In số 7

Năm báo cáo: 2014

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty cổ phần In số 7
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4103002388
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 26-28 đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM
- Số điện thoại: (84-08)37545866
- Số fax: (84-08)37545840
- Website: [http://www. In7.com.vn](http://www.In7.com.vn)
- Mã cổ phiếu (nếu có):

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần In số 7 là công ty cổ phần có vốn nhà nước được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp In số 7, hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002388 ngày 10 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch đầu tư TP HCM cấp
- Giấy Chứng nhận Kinh Doanh hiện nay thay đổi lần thứ bảy ngày 04/09/2014 chuẩn y thay đổi người đại diện theo pháp luật từ Ông Nguyễn Minh Trung sang ông Trần Văn Tấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản quản trị.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: ngành nghề kinh doanh chính hiện nay chiếm trên 90% Doanh thu là In gia công các loại sách báo, nhãn bao bì, lịch, catalogue, vé số và các loại Văn hóa phẩm cao cấp khác.
- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn hoạt động kinh doanh chính ở 26-28 đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị : Lãnh đạo cao nhất là Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc làm nhiệm vụ điều hành bộ máy dưới quyền tổ chức thực hiện là các Xưởng Sản xuất, Phòng chuyên môn
- Cơ cấu bộ máy quản lý :
 - Hội Đồng quản trị gồm 1 Chủ tịch và 4 thành viên
 - Ban Giám Đốc gồm 1 Giám đốc và 2 Phó Giám Đốc
 - 5 Phòng gồm : Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ thuật – Nghiên cứu phát triển, Phòng Kinh doanh – Tiếp thị, Phòng Tổ chức – Hành chánh, Phòng Kế toán – Vật tư, 2 Xưởng gồm Xưởng 1 In Offset, Xưởng 2 các công đoạn sau In.
- Công ty Liên Doanh: Công ty TNHH Công nghệ Bao bì Taisho & 7 hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư 412022000398 do Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp thành phố Hồ chí Minh cấp ngày 18/7/2012. Trụ sở và xưởng máy chính tại 26-28 đường Tân Tạo, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. HCM. Ngành nghề chính: Sản xuất bao bì Giấy cao cấp từ giấy nguyên liệu. Vốn điều lệ 35.360.000.000 tương đương 1.700.000 USD được góp bởi Cty Cổ phần In7(VN) 40% và Taisho Printing Co., Ltd (Japan) góp 60%.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.
 - **Kinh Doanh:** Mở thêm thị trường sản xuất các sản phẩm in cao cấp : Phần đầu đến 2020 doanh số hàng cao cấp chiếm 15% trên tổng doanh thu 1 năm.
 - Sản xuất: Định hướng các chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, ước tăng từ 5% đến 7% mỗi năm. Nâng nội lực về Tổ chức sản xuất theo kịp chuyên biến của thị trường
 - **Con người:** Nâng chi phí đầu tư, cải tiến phương thức và nâng chất lượng hoạt động đào tạo, huấn luyện Công nhân kỹ thuật, Cán bộ quản lý, Cán bộ lãnh đạo nhằm đạt yêu cầu thực chất cho Công ty
 - **Hệ thống:** củng cố Hệ thống quản trị đang có, Xây dựng, phát triển các Hệ thống phù hợp phục vụ thị trường, đáp ứng yêu cầu của khách hàng
 - **Thiết bị:** Đầu tư nâng cấp thiết bị cũ, mua máy mới phù hợp với nhu cầu nâng năng lực phục vụ thị trường của Công ty
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn đến năm 2020:
 - Đạt doanh số 180 tỷ, Lợi nhuận 14,5 tỷ, thu nhập bình quân của người lao động 12 triệu/người/tháng.
 - Trong năm 2015 đầu tư Các thiết bị chuyên dụng hỗ trợ, các thiết bị sau in tạo vòng sản xuất được khép kín: Tập trung nhu cầu của SX, Kinh Doanh. Xử lý các thông tin liên quan, đầu tư theo hướng tăng năng suất lao động về Doanh thu trên đầu người và thực hiện chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu thị trường cao cấp.
 - Mục tiêu dài hạn về đầu tư phát triển từ 2015 – 2018: Nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chuyên ngành từ 2015, đảm bảo phát huy được chiều sâu Kỹ thuật từ 3 đến 10 năm: Tiếp tục xem xét Tăng cường thiết bị hiện đại, trị giá khoảng 1,5 đến 2 triệu USD tạo nguồn khấu hao và khai thác được thị trường Bao bì cao cấp.
 - Đa dạng hóa chủng loại sản phẩm thông qua hoạt động hợp tác liên doanh sản xuất, củng cố và đẩy mạnh việc mở rộng thị phần thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, năng suất lao động và công suất thiết bị nhằm hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh.
 - Mục tiêu chiến lược của Công ty là điều hành In 7 trở thành Công ty In tại Việt Nam có hoạt động phù hợp với thị trường gia công cho nước ngoài. Với phương châm Chuyên môn hóa và tự động hóa sản xuất đưa công ty trở thành một trong những công ty có môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động, đem lại lợi ích cho khách hàng, cho Cổ đông và Công ty .
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: Công ty hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ, hoạt động kinh doanh có hiệu quả thể hiện sự tăng trưởng qua các năm, thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước, đảm bảo trả các khoản vốn lãi vay theo đúng thời gian quy định, đồng thời ổn định thu nhập cho người lao động và cổ tức cho cổ đông. Ngoài ra công ty duy trì nghĩa vụ tham gia phúc lợi để chia sẻ với cộng đồng.

6. Các rủi ro:

- Ảnh hưởng từ nền kinh tế chung làm cho thị trường tiêu thụ giảm sản lượng.
- Các giải pháp Kinh doanh mở rộng thị trường, theo đó, số công nợ cũng lớn lên theo doanh thu và trở thành áp lực rất lớn đối với hoạt động tài chính.
- Năng lực cạnh tranh của các công ty cùng ngành nghề cũng đang tăng nhanh. Giá nguyên vật liệu và các chi phí liên quan không ổn định.
- Nguồn nhân lực cần phải tiếp tục nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ để theo kịp thị trường. Đây luôn là điểm nóng của công ty đòi hỏi lãnh đạo phải vừa chia sẻ trực tiếp, vừa phải quyết liệt cải tiến để nâng chất lượng nguồn nhân lực.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2013	KH 2014	TH 2014	So sánh %	
			1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr. Đồng	148,343	155.550	161.524	109%	104%
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	11,151	11,700	12,029	108%	103%
3	Thu nhập bình quân/tháng	Tr. Đồng	9,00		9,40	104%	
4	Tỉ lệ cổ tức/cổ phiếu	%	20%	22%	22% (vốn ĐL 20 tỉ)	110%	100%

- Kết quả tất cả các chỉ tiêu SXKD đều đạt và vượt kế hoạch và cao hơn thực hiện 2013
- Đời sống CBCNV ổn định, công ăn việc làm dồi dào
- Không khí làm việc, mối quan hệ, tính phối hợp, chia sẻ trong Công ty được thể hiện tích cực, ngày càng khẳng định rõ yếu tố “Phối hợp tốt” đang là tiêu chí xuyên suốt trong mọi công việc của Công ty, mang tính quyết định mọi thành công chung.
- SP mới, SP cao cấp đã và đang giúp nâng cao trình độ tay nghề, cách thức tổ chức, kiểm soát, là công cụ từng bước giúp cải tiến hệ thống, cải tiến quy trình SX, nâng chất lượng công việc của từng cá nhân cũng như các bộ phận.
- MTCL đã và đang là 1 công cụ đặc lực để nâng ý thức trách nhiệm của từng CBCNV. MTCL có những tác động tích cực đến hiệu quả công việc, đồng thời cũng giúp bộc lộ những điểm cần cải tiến.

– Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- **Về doanh thu:** Doanh thu bán hàng tăng hơn 13 tỷ đồng so với năm 2013 và vượt 4% so với kế hoạch 2014. Gồm các phân tích sau:
 - Thị trường mới được mở ra với nhiều cơ hội và thách thức đan xen khi bắt đầu hợp tác với các tập đoàn lớn của nước ngoài (Oxylane, Crayola, Ergo...). Năm 2014 việc sản xuất cho thị trường này đã được chấp nhận bước đầu năm 2013. Công ty tiếp tục duy trì các hoạt động tổ chức đào tạo, tổ chức cải tiến theo các tiêu chuẩn bắt buộc về quy trình an toàn lao động, trách nhiệm xã hội, áp dụng và cải tiến quy trình sản xuất, phân công các thành viên trong BGD trực tiếp giải quyết các công việc về sản xuất và hệ thống chất lượng
 - Quyết tâm cải tiến thể hiện từ hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất chuyên biệt, hệ thống 5S, hệ thống kho hóa chất cho đến máy rửa mắt, khẩu trang chuyên dụng hay cải tạo nhà vệ sinh, căn tin .v.v... với sự học tập tích cực từ các hoạt động của người Nhật trong công tác liên doanh đã đem đến những tín hiệu khả quan cho việc mở rộng, khai thác các nguồn hàng trong những năm tiếp theo. Đặc biệt là cơ hội thúc đẩy sự cải tiến cho Cty nhanh chóng tiếp cận với các yêu cầu của thị trường gia công In Quốc tế.
 - Thực hiện Chương trình Kỹ thuật tham gia hỗ trợ Sản xuất.
 - Xây dựng kế hoạch cụ thể hoạt động Thử nghiệm Sản phẩm mới.
 - Thúc đẩy hoạt động tăng cường Sáng kiến, cải tiến, tiết kiệm
 - Hoạt động Marketing có những giải pháp cụ thể hơn trong việc ứng dụng công nghệ thông tin các công tác bán hàng, PR, kiểm soát công nợ, đánh giá nhà cung ứng...
 - Áp dụng chính sách, chương trình chăm sóc, thu hút KH. Các chương trình được KH hài lòng và đánh giá tốt qua Kết quả “Khảo sát sự thỏa mãn của khách hàng năm 2014”

- Hoạt động Sản xuất mang lại hiệu quả trong khai thác thiết bị mới. Cho đến nay, quy trình sản xuất các sản phẩm này với sự hỗ trợ của các Chuyên gia Nhật bản, Cty đã nắm bắt thuần thục, khai thác triệt để các thiết bị hiện đại đầu tư trang bị theo sự chấp thuận của ĐHCĐ 2012.
- **Về lợi nhuận:**
 - Năm 2014 lợi nhuận tăng gần 900 triệu đồng so với 2013, vượt 3% so với kế hoạch 2014. Trong tình hình công ty đầu tư lớn, chi phí nợ gốc, lãi vay đang còn rất căng thẳng thì đây là kết quả giúp In7 yên tâm, tự tin trong việc trang trải tài chính.
 - Việc chủ động tăng thêm giá trị vào từng trang in, từng sản phẩm vừa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất lượng, hình thức SP, vừa góp phần đem lại doanh số và hiệu quả cao (in metalized, in nhựa PET, PP hay cán màng Hologram).
 - Song song đó, ý thức tiết kiệm, chống lãng phí truyền thống đã giúp Cty luôn chủ động kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trong SX, trong chi tiêu mua sắm. Việc kiểm soát chi phí, tiết kiệm còn thể hiện ở việc quan tâm kiểm soát các MTCL về đánh giá hiệu quả thực hiện công việc ở các bộ phận. Với các mục tiêu có lượng hóa, các mục tiêu tiết kiệm thời gian SX, sức lao động, giảm sai hỏng... đã buộc các cá nhân bộ phận phải quan tâm, cố gắng không chế sai sót trong nghiệp vụ.
- **Thu nhập bình quân tăng** : thu nhập bình quân tăng, đời sống CBCNV được ổn định, có điều kiện tập trung vào công việc, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đã góp phần vào thành công chung của công ty

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

STT	HỌ VÀ TÊN	GIỚI TÍNH		CHỨC VỤ	SỐ CP	TỈ LỆ
		Nam	Nữ			
1	Nguyễn Minh Trung	1956		Giám đốc	64.875	2.16%
2	Nguyễn Thị Bích Phượng		1959	P.GĐ Thường trực	24.150	0.81%
4	Âu Hoàng Hà	1958		P.GĐ Kỹ thuật	60.075	2%

- Những thay đổi trong ban điều hành: không có thay đổi
- Số lượng cán bộ, nhân viên CB CNV là 210:
 - Đã mở các lớp đào tạo tại công ty đào tạo nâng cao tay nghề, kiến thức chuyên ngành và tổ chức SX, trong đó còn có sự tham gia hướng dẫn của chuyên gia Nhật Bản từ Taisho Printing Company. Chương trình đào tạo 40 CN Kỹ thuật chuyên ngành vẫn tiếp tục, đến 2014 Cty đã tự đào tạo được 25 CN Kỹ thuật và 15 công nhân đang học việc tại các máy in. Nâng cấp chương trình đào tạo nguồn nhân lực về chuyên môn kỹ thuật, vận dụng và học tập kịp thời các kinh nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ cao để thúc đẩy, cải tiến và phát triển kỹ thuật.
 - Công tác đào tạo Công nhân Kỹ thuật ở nước ngoài được nâng lên, đến 2014 cử sang Nhật đào tạo được 8 CN kỹ thuật In trực tiếp làm việc trên các thiết bị In tiên tiến với mức chi phí và huấn luyện được sự hỗ trợ đặc biệt của bạn.
 - Danh sách Cán bộ kế thừa chọn được hơn 30 cá nhân thuộc diện quy hoạch trẻ về tuổi đời cũng như tư duy hoạt động. Cho đến nay tất cả các cá nhân trong diện quy hoạch đều đã tự đăng ký kế hoạch phấn đấu với mục tiêu, giải pháp, thời hạn hoàn thành. Công tác này ngoài việc tạo ra 1 đội ngũ Cán bộ kế thừa có năng lực và trách nhiệm tốt hơn, còn có tác dụng tạo ra việc cũng cố và nâng thêm chất lượng các cán bộ đương nhiệm

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm 2015 đầu tư Các thiết bị chuyên dụng hỗ trợ, các thiết bị sau in tạo vòng sản xuất được khép kín: Tập trung nhu cầu của SX, Kinh Doanh. Xử lý các thông tin liên quan, đầu tư

theo hướng tăng năng suất lao động về Doanh thu trên đầu người và thực hiện chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu thị trường cao cấp.

- Mục tiêu dài hạn về đầu tư phát triển từ 2015 – 2018: Nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chuyên ngành từ 2015, đảm bảo phát huy được chiều sâu Kỹ thuật từ 3 đến 10 năm: Tiếp tục xem xét Tăng cường thiết bị hiện đại, trị giá khoảng 1,5 đến 2 triệu USD tạo nguồn khấu hao và khai thác được thị trường Bao bì cao cấp.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Hơn 2 năm thành lập, việc tăng cường Kỹ thuật, Công nghệ, Đào tạo, Thị trường đã đem lại nhiều hiệu quả về năng lực cho In7. Dựa vào nền tảng của In7, các cải tiến về Công nghệ, Kỹ thuật đặc biệt của Nhật bản được vận dụng vào các hoạt động cho phù hợp. Cùng với 1 số mặt hàng cao cấp khác, Cty đã sản xuất được các mặt hàng xuất khẩu sang Nhật và các mặt hàng khác của các Cty Nhật tại Việt Nam hiện đang được xem là 1 thị trường tiềm năng cho 2014.
- Sau hơn 2 năm hoạt động, kết quả về SXKD đã đạt ngưỡng hoà vốn. Năm đầu tiên lỗ hơn 3 tỷ do một số hạn chế, đến nay, năm 2014 đã đạt mức hoà vốn và bắt đầu có lãi.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	117,946,745,713	111,777,006,602	94.8%
Doanh thu thuần	148,343,054,944	161,524,472,167	108.9%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10,176,267,410	10,868,699,702	106.8%
Lợi nhuận trước thuế	11,151,813,795	12,029,228,131	107.9%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,00	1,18	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	0,66	0,77	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,61	0,54	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,53	1,17	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	8.63	8.57	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1.03	1.26	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.07	0.06	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.19	0.18	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.07	0.07	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.08	0.07	
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS)	1,800	2,000	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 3.000.000 cổ phần.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.470.000 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: 1.530.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông nhà nước: 1.530.000 cổ phần (tỉ lệ 51%)
- Cổ đông tổ chức (pháp nhân): 187.500 cổ phần (tỉ lệ 6.25%)
- Cổ đông cá nhân: 1.282.500 (tỉ lệ 42.75%)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : tăng vốn cổ phần 10.000 cổ phiếu ngày 31/12/2014

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không thực hiện.

e) Các chứng khoán khác: khô

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2014 với các chỉ tiêu về giá trị sản lượng, doanh thu tăng so với năm 2013 và vượt so với kế hoạch 2014 đề ra. Công ty đã có những giải pháp chuẩn bị tốt cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, các kế hoạch tổ chức thực hiện cụ thể và phù hợp để nâng hiệu quả công việc, nâng cao năng suất, giảm chi phí và tăng doanh thu, lợi nhuận.
- Xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch dự phòng nguồn nguyên vật liệu tốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và gia tăng hiệu quả.
- Kiên trì thực hiện các hoạt động SXKD chuyên ngành, đồng thời nhanh chóng tổ chức kịp thời các hoạt động gia tăng thêm giá trị sản phẩm ở các công đoạn phụ trợ, các sản phẩm khó, sản phẩm cao cấp để nâng doanh thu.
- Phát huy hiệu quả các Chương trình cải tiến bộ máy, đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh tiếp thị, đồng thời Hệ thống chất lượng được quan tâm cải tiến tạo ra những công cụ đặc lực cho hoạt động
- Kiên trì thực hiện kế hoạch đào tạo để nâng cao chuyên môn, trình độ kỹ thuật của cán bộ công nhân viên, vận dụng và học tập kịp thời các kinh nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ của Liên doanh để thúc đẩy, cải tiến và phát triển kỹ thuật.
- Công ty đã phát huy được tinh thần đoàn kết, phối hợp, chia sẻ công việc, sự thống nhất từ cấp lãnh đạo cho đến các phòng ban, bộ phận trực tiếp sản xuất là sức mạnh lớn tạo nên hiệu quả

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
I. Tài sản ngắn hạn	46,277,932,429	44,411,235,258
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	10,207,837,625	6,571,188,070
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,903,856,013	3,291,726,120
3. Các khoản phải thu	16,782,352,818	19,313,870,363
4. Hàng tồn kho	15,808,547,579	15,193,450,705
5. Tài sản ngắn hạn khác	1,575,338,394	41,000,000
II. Tài sản dài hạn	65,499,074,173	79,556,394,477
1. Các khoản phải thu dài hạn	-	338,800
2. Tài sản cố định	52,327,414,408	66,384,395,912
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,171,659,765	13,171,659,765
4. Tài sản dài hạn khác		
Tổng tài sản	111,777,006,602	123,967,629,735

b) *Tình hình nợ phải trả*

STT	Nợ phải trả	Năm 2014	Năm 2013
I	Nợ ngắn hạn	49,862,093,648	50,422,920,575
1	Vay và nợ ngắn hạn	4,747,320,000	13,548,662,164
2	Phải trả người bán	25,021,115,314	15,881,293,188
3	Người mua trả tiền trước	55,213,400	248,381,251
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	2,281,845,142	2,145,096,122
5	Phải trả người lao động	6,870,790,341	7,351,460,778
6	Chi phí phải trả	725,374,515	404,203,580
7	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	8,321,143,016	9,245,755,734
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,839,291,920	1,598,067,758
II	Nợ dài hạn	11,447,736,490	26,980,735,138
	Tổng cộng	61,309,830,138	77,403,655,713

– Cty không có nợ xấu phải trả và ảnh hưởng của tỉ lệ giá hối đoái

3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

- **Hoạt động thị trường:** Đã tăng tính chuyên nghiệp hơn từ các chương trình Khảo sát sự hài lòng của khách hàng cuối 2013. Các hoạt động thị trường trong 6 tháng đầu 2014 chủ yếu bao gồm việc thực hiện các chính sách cho từng nhóm khách hàng cụ thể, và cũng là thời điểm phải quyết định ra các chiến lược cho hoạt động cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường để giữ thị phần (*các ví dụ về sự cạnh tranh gay gắt hiện nay*)
- **Nâng năng lực Sản xuất:** Gồm các giải pháp cụ thể đã tiến hành bao gồm :
 - Xây dựng và thực hiện quy trình Sản xuất Sản phẩm đặc biệt
 - Đầu tư nâng cấp, sửa chữa lớn các thiết bị In (CD.102 – L.428 – LS.540)
 - Đầu tư các phương tiện kỹ thuật tăng giá trị cho Sản phẩm (máy đo mật độ màu X.Rite, Ink Lab, Máy ép nhiệt...)
 - Thúc đẩy hoạt động cải tiến sáng tạo
 - Hoạt động đào tạo tuyển dụng
- **Cải tiến Hệ thống chất lượng:** Hệ thống chất lượng của Cty phát huy được hiệu quả từ trước đến nay căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ của chính Cty. Nhưng trước tình hình mới, hoạt động này phải thay đổi căn cứ theo **yêu cầu của khách hàng**. Vì vậy, về thực chất đây là hoạt động khá căng thẳng do phải điều chỉnh mạnh mẽ các thói quen cũ của Cty
- Tiếp tục cải tiến một số quy chế quy định cho phù hợp với thực tế và kiên trì thực hiện công tác đào tạo cán bộ kế thừa

4. **Kế hoạch phát triển trong tương lai:** Chiến lược định hướng cho Cty CP in7 2014 – 2019

- Tập trung nâng năng lực sản xuất chuyên sâu về Kỹ thuật, Công nghệ, Thiết bị để mở thêm thị trường In các sản phẩm cao cấp gia công cho nước ngoài : 2015 chiếm trên 10% tổng doanh thu. Các năm sau tăng dần đến 2018 phấn đấu chiếm 20% Doanh số hàng cao cấp trên tổng Doanh thu.
- Định hướng chuyên năng lực cạnh tranh của Cty tập trung với các Cty In đang gia công cho nước ngoài. Từ chiến lược này, định hướng các chỉ tiêu hiệu quả, ước tăng từ 5% đến 7% mỗi năm
- Tổ chức thoái vốn : Thoái vốn Nhà nước từ tỷ lệ 51% xuống 45% vốn điều lệ, trên cơ sở tăng thêm tính chủ động trong xây dựng và phát triển Doanh nghiệp cổ phần theo chỉ thị của UBND TP.HCM

5. **Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có):**

Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

1. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty**

a) **Về tài chính :**

- Áp lực gia tăng công nợ của khách hàng được giải quyết bằng các giải pháp cụ thể:
 - Chuyên trách gồm 1 Phó phòng theo dõi và thu hồi công nợ. Trực tiếp với Chuyên viên Tài chính chỉ đạo thực hiện và báo cáo định kỳ cho GD hàng tuần.
 - Kết hợp với các hoạt động Kinh Doanh, tùy theo tình hình để có các kế hoạch nhận hàng, giao hàng, thu hồi cụ thể cho đến việc xin ý kiến HĐQT khi cần đưa ra giải pháp tranh chấp.
- Tập trung xây dựng các kế hoạch cho hoạt động tài chính với các bài toán xem xét điềm hòa vốn trong năm, xem xét hàng định kỳ các chỉ số biến phí, định phí. Xem xét các yếu tố liên quan về việc dòng tiền, sử dụng và thanh toán lãi vay... để quyết định các chiến lược kinh doanh theo từng vụ mùa, các chính sách Tài chính của Cty.
- Trong năm 2014 đã tăng vốn điều lệ Công ty từ 20 tỷ lên 30 tỷ thông qua cổ phiếu thưởng tỷ lệ 2 thưởng 1 từ nguồn vốn đầu tư phát triển của Công ty.
- Trong hoạt động liên doanh với Taisho ta đưa tài sản góp vốn từ 4tỷ888 thành 10tỷ909 chênh lệch 6tỷ 021. Phần chênh lệch giá này trừ thuế thu nhập còn 4tỷ 305 được đưa vào tăng vốn chủ sở hữu của chúng ta.

b) **Về hoạt động Kinh doanh :** Doanh thu bán hàng tăng hơn hơn 13 tỷ đồng so với năm 2013 và vượt 4% so với kế hoạch 2014. Gồm các phân tích sau :

- Thị trường mới được mở ra với nhiều cơ hội và thách thức đan xen khi bắt đầu hợp tác với các tập đoàn lớn của nước ngoài (Oxylane, Crayola, Ergo...). Năm 2014 việc sản xuất cho thị trường này đã được chấp nhận bước đầu năm 2013. Công ty tiếp tục duy trì các hoạt động tổ chức đào tạo, tổ chức cải tiến theo các tiêu chuẩn bắt buộc về quy trình an toàn lao động, trách nhiệm xã hội, áp dụng và cải tiến quy trình sản xuất, phân công các thành viên trong BGD trực tiếp giải quyết các công việc về sản xuất và hệ thống chất lượng
- Quyết tâm cải tiến thể hiện từ hệ thống chất lượng, quy trình sản xuất chuyên biệt, hệ thống 5S, hệ thống kho hóa chất cho đến máy rửa mắt, khẩu trang chuyên dụng hay cải tạo nhà vệ sinh, căn tin .v.v... với sự học tập tích cực từ các hoạt động của người Nhật trong công tác liên doanh đã đem đến những tín hiệu khả quan cho việc mở rộng, khai thác các nguồn hàng trong những năm tiếp theo. Đặc biệt là cơ hội thúc đẩy sự cải tiến cho Cty nhanh chóng tiếp cận với các yêu cầu của thị trường gia công In Quốc tế
- Thực hiện Chương trình Kỹ thuật tham gia hỗ trợ Sản xuất
- Xây dựng kế hoạch cụ thể hoạt động Thử nghiệm Sản phẩm mới
- Thúc đẩy hoạt động tăng cường Sáng kiến, cải tiến, tiết kiệm

- Hoạt động Marketing có những giải pháp cụ thể hơn trong việc ứng dụng công nghệ thông tin các công tác bán hàng, PR, kiểm soát công nợ, đánh giá nhà cung ứng...
- Áp dụng chính sách, chương trình chăm sóc, thu hút KH. Các chương trình được KH hài lòng và đánh giá tốt qua Kết quả “Khảo sát sự thỏa mãn của khách hàng năm 2014”
- Hoạt động Sản xuất mang lại hiệu quả trong khai thác thiết bị mới. Cho đến nay, quy trình sản xuất các sản phẩm này với sự hỗ trợ của các Chuyên gia Nhật bản, Cty đã nắm bắt thuận thực, khai thác triệt để các thiết bị hiện đại đầu tư trang bị theo sự chấp thuận của ĐHCĐ 2012.

c) Về Lợi nhuận :

- Năm 2014 lợi nhuận tăng gần 900 triệu đồng so với 2013, vượt 3% so với kế hoạch 2014. Trong tình hình công ty đầu tư lớn, chi phí nợ gốc, lãi vay đang còn rất căng thẳng thì đây là kết quả giúp In7 yên tâm, tự tin trong việc trang trải tài chính.
- Việc chủ động tăng thêm giá trị vào từng trang in, từng sản phẩm vừa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất lượng, hình thức SP, vừa góp phần đem lại doanh số và hiệu quả cao (in metalized, in nhựa PET, PP hay cán màng Hologram).
- Song song đó, ý thức tiết kiệm, chống lãng phí truyền thống đã giúp Cty luôn chủ động kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trong SX, trong chi tiêu mua sắm. Việc kiểm soát chi phí, tiết kiệm còn thể hiện ở việc quan tâm kiểm soát các MTCL về đánh giá hiệu quả thực hiện công việc ở các bộ phận. Với các mục tiêu có lượng hóa, các mục tiêu tiết kiệm thời gian SX, sức lao động, giảm sai hỏng... đã buộc các cá nhân bộ phận phải quan tâm, cố gắng không chể sai sót trong nghiệp vụ.

d) Về Đào tạo nguồn nhân lực :

- Đã mở các lớp đào tạo tại công ty đào tạo nâng cao tay nghề, kiến thức chuyên ngành và tổ chức SX, trong đó còn có sự tham gia hướng dẫn của chuyên gia Nhật Bản từ Taisho Printing Company. Chương trình đào tạo 40 CN Kỹ thuật chuyên ngành vẫn tiếp tục, đến 2014 Cty đã tự đào tạo được 25 CN Kỹ thuật và 15 công nhân đang học việc tại các máy in. Nâng cấp chương trình đào tạo nguồn nhân lực về chuyên môn kỹ thuật, vận dụng và học tập kịp thời các kinh nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ cao để thúc đẩy, cải tiến và phát triển kỹ thuật.
- Công tác đào tạo Công nhân Kỹ thuật ở nước ngoài được nâng lên, đến 2014 cử sang Nhật đào tạo được 8 CN kỹ thuật In trực tiếp làm việc trên các thiết bị In tiên tiến với mức chi phí và huấn luyện được sự hỗ trợ đặc biệt của bạn.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Dưới sự lãnh đạo của HĐQT, BGD trong các lĩnh vực hoạt động đã nâng cao được các tính năng kỹ thuật công nghệ cao từ việc đầu tư máy móc thiết bị mới, kịp thời đáp ứng theo nhu cầu phát triển của Cty, mang lại hiệu quả, năng suất chất lượng trong SXKD, khai thác được thị trường nước ngoài. Tiến hành hợp tác liên doanh với Công ty Taiso – Nhật bản với mục tiêu chính là nâng cao trình độ Kỹ thuật ngành chuyên sâu bằng các giải pháp Khoa học Công nghệ tiên tiến.
- Trong tình hình kinh tế khó khăn chung của cả nước, với mục tiêu phát triển kinh doanh, HĐQT, Ban điều hành Cty đã lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD năm 2014, các mục tiêu cụ thể đề ra trong năm về doanh thu, lợi nhuận, tỉ lệ cổ tức tăng, doanh thu đạt 162/148 tỉ vượt 9%; Lợi nhuận đạt 12,029 tỷ/ 11,151 tỷ vượt 8%.
- Chủ động trong việc điều phối cân đối nguồn tài chính phục vụ cho SXKD, đảm bảo được nguồn chi trả các dự án đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị. Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người lao động, tăng cổ tức cho cổ đông.
- Thực hiện tốt vai trò về cân đối nguồn vốn mà đại hội Cổ đông đã giao quyền điều hành cho HĐQT chịu trách nhiệm trực tiếp giải quyết. Điểm sáng trong hoạt động tài chính của 2014 là việc thanh toán Nợ gốc và lãi vay. Phần nợ Ngân hàng được thanh toán đến 2017, cho đến nay chỉ còn 16 tỷ.
- Định hướng đúng Mục tiêu chiến lược, tích cực đẩy mạnh đầu tư, cải tiến hệ thống mang lại hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng kịp thời tốc độ phát triển hội nhập, mang lại hiệu quả về năng suất, chất lượng góp phần tăng doanh thu trong năm 2014.
- Tình hình hợp tác liên doanh với công ty TNHH Công nghệ Bao bì Taisho & 7 (Nhật Bản) trong năm 2014 đem lại nhiều lợi ích về thị trường, kỹ thuật, đào tạo công nghệ cho In7. Đặc biệt trong 2014

về lợi ích kinh tế Cty Liên doanh đã đạt điểm hòa vốn (năm 2013 lỗ lũy kế hơn 3 tỷ đồng). Điều này đã thể hiện sự quyết tâm của BGD trong việc thực hiện chủ trương của ĐHĐCĐ định hướng khi thành lập liên doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần In số 7 trình Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 như sau:

3.1 Mục tiêu chính 2015: tăng từ 7% đến 10%

- a) Doanh thu : 173,5 tỷ
- b) Lợi nhuận : 13,7 tỷ
- c) Thu nhập : 9,8 triệu/người/tháng
- d) Cổ tức : 24% (theo VDL 20 tỷ) hoặc 16% so với VDL 30 tỷ

3.2 Trong năm 2015 đầu tư Các thiết bị chuyên dụng hỗ trợ, các thiết bị sau in tạo vòng sản xuất được khép kín: Tập trung nhu cầu của SX, Kinh Doanh. Xử lý các thông tin liên quan, đầu tư theo hướng tăng năng suất lao động về Doanh thu trên đầu người và thực hiện chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu thị trường cao cấp.

3.3 Mục tiêu dài hạn về đầu tư phát triển từ 2015 – 2018: Nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chuyên ngành từ 2015, đảm bảo phát huy được chiều sâu Kỹ thuật từ 3 đến 10 năm: Tiếp tục xem xét Tăng cường thiết bị hiện đại, trị giá khoảng 1,5 đến 2 triệu USD tạo nguồn khấu hao và khai thác được thị trường Bao bì cao cấp

3.4 Định hướng giải pháp chiến lược: Tập trung nâng năng lực sản xuất chuyên sâu về Công nghệ, Con người bằng các giải pháp :

- Kinh Doanh: Mở thêm thị trường sản xuất các sản phẩm in cao cấp : Phân đầu đến 2020 doanh số hàng cao cấp chiếm 15% trên tổng doanh thu 1 năm
- Sản xuất: Định hướng các chỉ tiêu về hiệu quả sản xuất, ước tăng từ 5% đến 7% mỗi năm. Nâng nội lực về Tổ chức sản xuất theo kịp chuyển biến của thị trường
- Con người: Nâng chi phí đầu tư, cải tiến phương thức và nâng chất lượng hoạt động đào tạo, huấn luyện Công nhân kỹ thuật, Cán bộ quản lý, Cán bộ lãnh đạo nhằm đạt yêu cầu thực chất cho Công ty
- Hệ thống: Củng cố Hệ thống quản trị đang có, Xây dựng, phát triển các Hệ thống phù hợp phục vụ thị trường, đáp ứng yêu cầu của khách hàng
- Thiết bị: Đầu tư nâng cấp thiết bị cũ, mua máy mới phù hợp với nhu cầu nâng năng lực phục vụ thị trường của Công ty

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT

Stt	Tên Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
	Vốn nhà nước	1.530.000	15.300.000.000	51%
1	Ông Trần Văn Tấn	750.000	7.500.000.000	25%
2	Ông Tạ Quốc Bình	450.000	4.500.000.000	15%
3	Bà Lê Thị Bích Hằng	240.000	2.400.000.000	8%
4	Bà Từ Thị Kim Hoàng	90.000	900.000.000	3%
	Vốn cá nhân	1.470.000	14.700.000.000	49%
1	Ông Nguyễn Minh Trung	61.875	618.750.000	2,06%
2	Ông Hoàng Hà	60.075	600.750.000	2,00%

3	Ông Từ Công Đông	95.250	952.500.000	3,18%
4	Bà Đỗ Thị Xuân Hương	68.700	687.000.000	2,29%
5	Ông Nguyễn Thăng Long	75.000	750.000.000	2,50%
6	Bà Cô Cẩm Nguyệt	75.000	750.000.000	2,50%
7	Và 83 cổ đông khác	1.034.100	10.341.000.000	34,47%
Cộng		3.000.000	30.000.000.000	100%

Các cuộc họp HĐQT

Stt	Thành viên HĐQT + Mở rộng	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Minh Trung	TV HĐQT	5	100%	
2	Ông Từ Công Đông	TV HĐQT	2	100%	Hết NK T8/2015
3	Ông Âu Hoàng Hà	TV HĐQT	5	100%	Bầu BKS T8/15
4	Ông Vũ Trục Phúc	TV HĐQT	3	100%	Hết NK T8/2015
5	Ông Lê văn Khanh	TV HĐQT	5	100%	
6	Bà Từ Thị Kim Hoàng	TBKS	5	100%	
7	Ông Trần Văn Tấn	CT HĐQT	5	100%	Bầu cử T8/2015
8	Bà Nguyễn T. Bích Phượng	Phó GD	5	100%	
9	Bà Lê Thị Bích Hằng	TV HĐQT	1		Bầu cử T8/2015
10	Ông Tạ Quốc Bình	TV HĐQT	1		Bầu cử T8/2015

Các nghị quyết HĐQT

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Sô 01/NQ-in7-HĐQT	5/6/2014	Thông qua hoạt động SXKD quý 1/2014, Các phương án tăng vốn điều lệ, thoái vốn Nhà nước, cổ phiếu công quỹ, Chương trình Đại hội cổ đông nhiệm kỳ
3	Sô 02/NQ-in7-HĐQT	17/7/2014	Thông qua kết quả NK2, Phương hướng NK3, Danh sách UCV HD8QT, BKS NK3
2	Nghị quyết đại hội đồng cổ đông	31/7/14	Thông qua báo cáo hoạt động SXKD 2013, cổ tức 2013, Phương hướng hoạt động 2014, Báo cáo NK2, Phương hướng NK3, kế hoạch phân phối lợi nhuận 2014, Bầu HĐQT, BKS NK3.
4	Sô 01/NQ-HĐQTIII	08/09/14	Thông qua phân công chức năng nhiệm vụ của các TVHĐQT, bổ nhiệm Giám Đốc công ty, thông qua

			quy chế lương thưởng của công ty
5	Sô 02/NQ-HĐQTIII	02/10/14	Thông qua phương án tăng vốn cổ phần.
6	Sô 03/NQ-HĐQTIII	23/12/14	Thông qua: kết quả hoạt động thực hiện kế hoạch tăng vốn, thoái vốn, kết quả hoạt động SXKD 2014, phương hướng hoạt động 2015 và các giải pháp cơ bản

b) **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban): HĐQT không thành lập tiểu ban.

c) **Hoạt động của Hội đồng quản trị:** đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp.

- Tổ chức Đại hội cổ đông thường niên theo đúng quy định.
- Lãnh đạo, chỉ đạo Ban giám đốc xây dựng định hướng hoạt động cho công ty trên tất cả các lĩnh vực từ việc đầu tư máy móc, nâng cao tay nghề của CBCNV, khai thác các thị trường tiềm năng và cải tiến chất lượng sản phẩm,...
- Lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD năm 2014, các mục tiêu đã hoàn thành và vượt kế hoạch đề ra, thu nhập CBCNV tăng ổn định
- Chỉ đạo cho BGĐ chủ động xây dựng, cân đối nguồn tài chính để có thể phục vụ tốt cho SXKD, dự trữ nguyên vật liệu để đáp ứng các yêu cầu sản xuất vào mùa cao điểm
- Nội dung các cuộc họp HĐQT:
 - Xem xét và thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 đã được kiểm toán, thông qua Phương hướng hoạt động năm 2014.
 - Dự kiến phân phối lợi nhuận, mức thù lao HĐQT, BKS; khen thưởng BDH, HĐQT, BKS năm 2014 và mức chia cổ tức năm 2014 trình đại hội biểu quyết.
 - Tình hình công nợ : Đồng ý giao Ban điều hành giải quyết xoá nợ xấu với Công ty Hán Sơn theo đúng các qui định tài chính.
 - Thông qua các qui chế, nội qui Cty
 - Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2012 với kết quả các báo cáo: Kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo của Ban Kiểm soát, Tờ trình phân phối lợi nhuận đã được các cổ đông dự họp thông qua với tỷ lệ 100%.
 - Thông qua Tờ trình của Ban kiểm soát v/v Ban kiểm soát còn 2 thành viên, không bầu bổ sung cho đến hết nhiệm kỳ (2009 - 2014)
 - Cổ tức cả năm 2012 chi cho cổ đông là 18 % đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua vào ngày 12/4/2013 (đợt 1 đã thực hiện chi tạm ứng 8%, đợt 2 chi là: 10%).
 - Các vấn đề liên quan đến vốn điều lệ :Trình Đại hội cổ đông tăng vốn điều lệ lên 30 tỷ đồng; Giao Ban điều hành xây dựng lộ trình thực hiện : Thoái vốn, mua cổ phần ngân quỹ, tăng vốn điều lệ.
 - Thông qua cơ cấu nhân sự Hội đồng quản trị NK3

d) **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:** Hội đồng quản trị không thành lập Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

e) **Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:** HĐQT không thành lập tiểu ban

f) **Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

STT	HỌ VÀ TÊN
1	Tổng công ty VHSG
2	Nguyễn Minh Trung
3	Lê Văn Khanh

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		CHỨC VỤ	SỐ CP	TỈ LỆ %
		Nam	Nữ			
1	Từ Thị Kim Hoàng		1962	Trưởng BKS	18.000	0,6
2	Tổng Thị Minh Liên		1966	Thành viên BKS		
2	Âu Hoàng Hà	1958		Thành viên BKS	60.075	2

b) Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm Ban kiểm soát tham dự họp lệ kỳ cùng với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc điều hành, giám sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty và sự phối hợp thống nhất giữa các thành viên của HĐQT, nội dung các cuộc họp đã đưa ra các giải pháp, các quyết định mang tính thống nhất cao.
- Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập niên độ báo cáo tài chính năm 2014 là Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt.
- Công bố thông tin báo cáo tài chính theo đúng quy định.
- Ban kiểm soát, giám sát công ty hoạt động theo đúng pháp luật và điều lệ, Công ty có tình hình tài chính lành mạnh hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả đảm bảo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- Đảm bảo trả các khoản vốn lãi vay theo đúng thời gian quy định, trong năm trả trước hạn tiền nợ vay ngân hàng 11 tỷ 164 triệu.
- Giám sát về việc ban hành và thực hiện một số các quy chế quản trị nội bộ.
- Thực hiện tốt các chính sách về quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động.
- Hợp tác kinh doanh với Cty TNHH Nam Mekong đúng quy định, mang lại hiệu quả kinh tế, bổ sung nguồn thu nhập tài chính cho công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và BKS:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ Tên	Chức danh	Thù lao được hưởng/ đồng/người/ năm 2014	Tiền thưởng được hưởng/ đồng/người/ năm 2014
2	Nguyễn Minh Trung	Thành viên HĐQT	60,000,000	29,000,000
3	Tạ Quốc Bình	Thành viên HĐQT	60,000,000	10,000,000
4	Lê Văn Khanh	Thành viên HĐQT	60,000,000	20,000,000
5	Lê Thị Bích Hằng	Thành viên HĐQT	60,000,000	11,000,000
6	Từ Thị Kim Hoàng	Trưởng BKS	48,000,000	10,000,000
7	Tổng Thị Minh Liên	Thành viên BKS	24,000,000	6,000,000
7	Au Hoàng Hà	Thành viên BKS	24,000,000	6,000,000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số CP	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Từ Công Đông	Cổ đông	56,500	0,80	63,500	3,18	Mua
2	Âu Hoàng Hà	TV BKS	39,550	1,98	40,050	2,00	Mua
3	Trần Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT	17,800	0,89	19,300	0,97	Mua

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

S tt	Tên tổ chức/cá nhân	TKgi ao dịch CK (nếu có)	Chức vụ tại Cty (nếu có)	Số CMND/ ĐKKD	Ngày cấp CMND/ ĐKKD	Nơi cấp CMND/ ĐKKD	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu CP cuối kỳ	Ghi chú
1	TCty Văn Hóa SG		Tổ chức	4106000014	3/12/2003		88 Trần Đình Xu, Quận 1, TP. HCM	1020.00 0	51%	
2	Nguyễn Minh Trung		TV HĐQT	022315405	1/4/2004	CA TPHCM	25 Lương hữu Khánh P.PNL - Q.1	41,250	2,06	
3	Bùi T Ngọc Hương			020741384	27/7/1999	CA TPHCM	25 Lương hữu Khánh P.PNL - Q.1	29,100	1,46	Vợ ông Trung
4	Nguyễn Minh Chi			021581263	24/8/2004	CA TPHCM	TK19/17 Nguyễn Cảnh Chân, P.Cầu Kho, Q.1	4,000	0,20	Em ruột ông Trung
6	Âu Hoàng Hà		TV BKS	020747314	3/1/2000	CA TPHCM	69 Đường 11-X Bình Hưng- H.BChánh	40,050	2,00	
7	NguyễnTPhuong Dung			020999731	23/5/1979	CA TPHCM	69 Đường 11-X Bình Hưng- H.BChánh	17,100	0,86	Vợ ông Hà
8	Âu Thành			021270644	3/6/1998	CA TPHCM	19 A Tăng Bạt Hồ, P 11, quận BThạnh	5,500	0,28	Em ruột ông Hà
9	Cty TNHH MTV Xô số Sóc Trăng		Tổ chức				16 Trần Hưng Đạo - P.2 - TX Sóc Trăng - Sóc Trăng	25.000	1,25	
10	Từ T Kim Hoàng		TB KS	024333225	5/1/2005	CA TPHCM	487/47/30 Huỳnh Tấn Phát, P Tân Thuận Đông, Q7	12,000	0.60	
13	Trần Văn Tấn		Chủ tịch HĐQT	020077961	12/12/2003	CA TPHCM	226/111 Nguyễn Biểu P.2 - Q.5	19,300	0,97	
14	Nguyễn T Bích Phượng		Phó GD	022749572	13/7/1999	CA TPHCM	259/22F CMT8 P.7 - Q.TB	28,700	1,44	
15	Tống Thị Minh Liên		TVBKS	022249656	29/02/2008	CA TPHCM	16/23 Lê Trọng Tấn, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP. HCM	14.250	0.48	

- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định của pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).
- e) Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên và nhiệm kỳ 3 năm 2014-2019.
- f) Trong năm Hội đồng quản trị họp thường kỳ đầy đủ. Các thành viên của HĐQT có sự thống nhất cao, nghị quyết các cuộc họp bao gồm các giải pháp, các quyết định vì lợi ích phát triển bền vững và lâu dài của công ty.
- g) Định hướng Mục tiêu chiến lược của công ty đúng đắn, các giải pháp tích cực đẩy mạnh đầu tư, cải tiến hệ thống, áp dụng các công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong hoạt động sản xuất sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng kịp thời tốc độ phát triển, mở rộng thị trường. Kết quả đã mang lại hiệu quả về năng suất, chất lượng góp phần tăng doanh thu trong năm 2014.
- h) Công ty chú trọng và tăng cường công tác đào tạo, huấn luyện nhằm nâng cao kiến thức kỹ năng cho CBCNV. Tổ chức các lớp huấn luyện ngắn hạn tại Cty, chọn 8 cán bộ quản lý, Công nhân kỹ thuật đi đào tạo tại 1 nhà in ở Nhật đang liên doanh với cty (cty Taisho)
- i) Định hướng kinh doanh tốt, kết quả có nguồn công việc ổn định. Thu nhập cho người lao động ổn định, và tăng cao.
- j) Chủ động cân đối nguồn tài chính phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn tiền chi trả các khoản vốn vay, các khoản đầu tư máy móc thiết bị. Cân đối nguồn tiền chi trả vốn vay trước hạn giảm bớt chi phí tài chính, làm lợi cho công ty.
- k) Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước.
- l) Hoạt động liên doanh của công ty TNHH Công nghệ Bao bì Taisho&7 (TS7) trong năm 2014 có khả quan hơn, hiệu quả SXKD không còn lỗ, tuy nhiên lợi nhuận chưa đạt theo yêu cầu mong muốn. Thị trường nguồn đầu ra của công ty liên doanh có tiến triển tốt. Công ty TS7 cần tiếp tục có những cải tiến phù hợp để hoạt động mang lại hiệu quả và cơ hội phát triển tốt hơn trong năm 2015.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty Cổ Phần In Số 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		46,277,932,429	44,411,235,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	10,207,837,625	6,571,188,070
Tiền		111		10,207,837,625	6,571,188,070
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		1,903,856,013	3,291,726,120
Đầu tư ngắn hạn		121	V.2	1,903,856,013	3,291,726,120
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		16,782,352,818	19,313,870,363
1. Phải thu khách hàng		131	V.3	15,662,892,261	18,376,108,485
2. Trả trước cho người bán		132	V.4	169,070,414	2,524,642
3. Các khoản phải thu khác		135	V.5	950,390,143	935,237,236
IV. Hàng tồn kho		140		15,808,547,579	15,193,450,705
Hàng tồn kho		141	V.6	15,808,547,579	15,193,450,705
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		1,575,338,394	41,000,000
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		1,031,748,804	-
2. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.7	543,589,590	41,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		65,499,074,173	79,556,394,477
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	338,800
Phải thu dài hạn khác		218		-	338,800
II. Tài sản cố định		220		52,327,414,408	66,384,395,912
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.8	38,708,432,655	52,385,455,037
Nguyên giá		222		126,377,850,048	126,225,123,342
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(87,669,417,393)	(73,839,668,305)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.9	13,618,981,753	13,998,940,875
Nguyên giá		228		15,783,331,200	15,783,331,200
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(2,164,349,447)	(1,784,390,325)
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		13,171,659,765	13,171,659,765
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252	V.10	14,163,159,765	14,163,159,765
2. Đầu tư dài hạn khác		258	V.11	208,500,000	208,500,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	V.12	(1,200,000,000)	(1,200,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác		260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		111,777,006,602	123,967,629,735

NGUỒN VỐN

Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
-------	-------------	-------------	------------

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		61,287,441,194	77,403,655,713
I. Nợ ngắn hạn	310		49,839,704,704	50,422,920,575
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	4,747,320,000	13,548,662,164
2. Phải trả người bán	312	V.14	25,021,115,314	15,881,293,188
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	55,213,400	248,381,251
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,281,845,142	2,145,096,122
5. Phải trả người lao động	315		6,870,790,341	7,351,460,778
6. Chi phí phải trả	316	V.17	725,374,515	404,203,580
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,321,143,016	9,245,755,734
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,816,902,976	1,598,067,758
II. Nợ dài hạn	330		11,447,736,490	26,980,735,138
Vay và nợ dài hạn	334	V.19	11,447,736,490	26,980,735,138
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	50,489,565,408	46,563,974,022
I. Vốn chủ sở hữu	410		50,489,565,408	46,563,974,022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.20	30,000,000,000	20,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.20	14,808,534,175	21,783,131,894
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.20	5,681,031,233	4,780,842,128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		111,777,006,602	123,967,629,735

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		<i>62,651.46</i>	<i>16,001.33</i>
<i>Euro (EUR)</i>		<i>1.34</i>	<i>1.34</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		162,237,087,443	148,778,241,342
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		712,615,276	435,186,398
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	161,524,472,167	148,343,054,944
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129,080,795,975	117,592,104,897
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,443,676,192	30,750,950,047
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,183,762,683	2,422,826,855
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	3,383,903,088	6,380,268,379
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		3,383,903,088	5,047,640,604
8 Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,678,444,015	5,856,559,869
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10,696,392,070	10,760,681,244
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,868,699,702	10,176,267,410
11 Thu nhập khác	31	VI.7	1,261,942,904	6,996,430,407
12 Chi phí khác	32	VI.8	101,414,475	-
13 Lợi nhuận khác	40		1,160,528,429	6,996,430,407
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.9	12,029,228,131	17,172,697,817
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,657,947,640	4,305,630,455
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>9,371,280,491</u>	<u>12,867,067,362</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>4,160</u>	<u>6,434</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

MÃU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		178,125,888,103	155,854,122,483
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(105,963,805,385)	(101,895,121,969)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(25,433,584,143)	(26,012,873,362)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(3,339,834,780)	(5,167,510,278)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,540,321,747)	(2,666,715,644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,334,428,604	4,738,519,298
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,082,154,508)	(822,495,319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<u>31,100,616,144</u>	<u>24,027,925,209</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(196,190,910)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,069,728,000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,504,864,000	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,413,524,777)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		210,021,635	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<u>1,645,157,635</u>	<u>(3,609,715,687)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,821,226,490	21,451,242,813
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,155,567,302)	(35,741,766,957)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,785,818,800)	(2,807,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<u>(29,120,159,612)</u>	<u>(17,097,824,144)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,625,614,167	3,320,385,378
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,571,188,070	3,248,919,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		<u>11,035,388</u>	<u>1,882,795</u>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u><u>10,207,837,625</u></u>	<u><u>6,571,188,070</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

MÃU B 09-DN

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ Phần In Số 7 (gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, gia công, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
- Ngành, nghề kinh doanh : In gia công các loại sách, báo, nhãn bao bì, lịch, catalogue, vé số và các loại văn phòng phẩm cao cấp khác;
Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
Dịch vụ trò chơi điện tử;
Cắt tóc, làm đầu, gội đầu (không hoạt động tại trụ sở);
Cán láng các mặt hàng in;
Mua bán vật tư, hóa chất ngành in, mực giấy in (trừ kinh doanh hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
Kinh doanh bất động sản;
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở);
Hoạt động sáng tác nghệ thuật và giải trí (trừ kinh doanh phòng trà ca nhạc);
Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa./.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 210 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 203 người) (chưa bao gồm lao động thời vụ).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ mười một của Công ty.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Các thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới (nếu có)

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các Báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Công nợ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định khác	02 - 07

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty/Doanh nghiệp trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua trái phiếu, cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục “Chi phí tài chính”.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố, sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN phổ thông sẽ thay đổi từ 22% thành 20% từ năm 2016. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	873.635.484	84.504.984
Tiền mặt VND	873.635.484	84.504.984
Tiền gửi ngân hàng	9.334.202.141	6.486.683.086
Ngân hàng Eximbank Việt Nam chi nhánh Quận 7	3.675.705.645	2.906.065.148
- Tiền VND	3.511.415.143	2.773.609.745
- Tiền USD quy đổi VND	164.256.905	132.414.370
- Tiền EUR quy đổi VND	33.597	41.033
Ngân hàng Đầu tư và phát triển	5.651.913.068	3.579.329.200
- Tiền VND	4.477.110.364	3.374.340.094
- Tiền USD quy đổi VND	1.174.802.704	204.989.106
Ngân hàng phát triển nhà Cửu Long	6.583.428	1.288.738

- Tiền VND	6.583.428	1.288.738
Cộng tiền	<u>10.207.837.625</u>	<u>6.571.188.070</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng phát triển nhà Cừ Long (*)	1.102.635.556	3.000.000.000
Công ty TNHH Công nghệ bao bì Taisho & 7 (*)	504.864.000	-
Ngân hàng Eximbank Việt Nam chi nhánh Quận 7 (**)	296.356.457	291.726.120
Cộng	<u>1.903.856.013</u>	<u>3.291.726.120</u>

(*) Các khoản tiền gửi và tiền cho vay có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 6% đến 8%/năm (tại ngày 31/12/2013: lãi suất từ 8% đến 10%/năm).

(**) Tiền gửi USD có kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển và ngân hàng Exim chi nhánh Quận 7 với lãi suất 0,5%/năm (tại ngày 31/12/2013: lãi suất 0,5%/năm)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dụ Đức Việt Nam	690.019.467	388.886.444
Công ty Cổ Phần VRG Khải Hoàn	365.232.830	327.107.730
CN Cty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân tại Hiệp Phước, TP.HCM	543.745.213	272.763.700

Phải thu khách hàng (tt)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH RKW Lotus	1.486.307.885	1.633.144.480
Công ty TNHH United International Pharma	419.716.770	352.087.516
Cơ Sở Kẹo Dừa Bến Tre (Võ Tổ Uyên)	449.678.655	160.361.845
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cholimex	565.380.046	495.530.932
Công ty TNHH FES (Việt Nam)	761.343.660	1.983.858.352
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm AGREX Sài Gòn	406.193.661	377.787.076
Công ty Cổ Phần Kinh đô Bình Dương	2.247.156.610	2.026.723.118
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	1.135.450.800	1.221.022.011
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Hồng Phú	371.618.500	184.412.800
Công ty TNHH Nguyễn Quang Huy	314.903.147	538.686.319
Công ty TNHH MTV SX-TM-DV-XNK NEXTONE	478.500.000	199.320.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm GN	402.221.000	636.960.280
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	1.056.550.023	1.271.309.121
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thiên Long	85.564.710	697.083.139
Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	165.334.510	396.561.770
Công ty TNHH Sản Xuất Duy Lợi	-	345.104.210
Công ty TNHH Ergo Asia (Việt Nam)	246.528.700	763.455.000
Công ty TNHH HOTDEAL	-	321.731.200
Công ty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân	-	1.441.303.435
CN Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Nhất Tại Long An	-	481.837.070
Các khách hàng khác	3.471.446.074	1.859.070.937

Cộng	15.662.892.261	18.376.108.485
4. Trả trước người bán		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thái Kim Huyền	9.070.094	-
Công Ty TNHH TM- DV - XNK Thiên Nhân Tuấn	160.000.320	-
Công ty TNHH SX-TM Trường Sơn Sài Gòn	-	2.524.642
Cộng	169.070.414	2.524.642
5. Các khoản phải thu khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH SX Thành Ý	-	50.061.000
Công ty TNHH công nghệ BB Taisho	801.853.879	752.718.902
Công ty CP TT Điện ảnh SG	-	220.000
Lãi ngân hàng tạm tính	34.059.187	115.833.334
Thuế thu nhập cá nhân	61.051.871	16.404.000
Kinh phí công đoàn	42.714	-
Bảo hiểm xã hội	21.010.852	-
Công ty TNHH Năm Hai Năm	32.371.640	-
Cộng	950.390.143	935.237.236
6. Hàng tồn kho		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	1.492.315.710	1.521.277.872
Công cụ, dụng cụ	5.800.000	6.600.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.430.802.042	7.406.227.830
<i>Giấy xuất in dở dang</i>	<i>6.460.902.042</i>	<i>6.436.327.830</i>
<i>Công in dở dang</i>	<i>969.900.000</i>	<i>969.900.000</i>
Hàng hóa	6.879.629.827	6.259.345.003
Cộng	15.808.547.579	15.193.450.705
7. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	40.000.000	41.000.000
Ông Nguyễn Xuân Huy	15.000.000	20.000.000
Ông Đặng Hùng (Công ty In số 7)	-	10.000.000
Ông Phạm Văn Tính	7.000.000	-
Ông Lương Ngọc Thâm	5.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	13.000.000	-
Các nhân viên khác	-	11.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	503.589.590	-
Cộng	543.589.590	41.000.000

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	40.747.917.860	80.525.148.675	1.958.886.326	926.324.822	2.066.845.659	126.225.123.342
2. Tăng trong năm	-	200.900.000	320.090.909	-	-	520.990.909
<i>Mua sắm mới</i>	-	200.900.000	320.090.909	-	-	520.990.909
3. Giảm trong năm	-	76.190.476	292.073.727	-	-	368.264.203
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	-	76.190.476	292.073.727	-	-	368.264.203
4. Số cuối năm	40.747.917.860	80.649.858.199	1.986.903.508	926.324.822	2.066.845.659	126.377.850.048
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	11.516.352.628	58.531.025.652	1.476.113.751	848.930.178	1.467.246.096	73.839.668.305
2. Tăng trong năm	3.901.714.992	9.653.368.499	166.858.083	52.470.406	322.186.836	14.096.598.816
<i>Khấu hao trong năm/kỳ</i>	3.901.714.992	9.653.368.499	166.858.083	52.470.406	322.186.836	14.096.598.816
3. Giảm trong năm	-	76.190.476	190.659.252	-	-	266.849.728
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	-	76.190.476	190.659.252	-	-	266.849.728
4. Số cuối năm	15.418.067.620	68.108.203.675	1.452.312.582	901.400.584	1.789.432.932	87.669.417.393
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	29.231.565.232	21.994.123.023	482.772.575	77.394.644	599.599.563	52.385.455.037
2. Số cuối năm	25.329.850.240	12.541.654.524	534.590.926	24.924.238	277.412.727	38.708.432.655

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm:

01/01/2014	182.505.000	45.115.996.585	706.492.568	629.596.285	264.476.400	46.899.066.838
31/12/2014	182.505.000	45.731.637.109	724.492.568	883.597.549	520.395.527	48.042.627.753

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	15.783.331.200
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	15.783.331.200
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	1.784.390.325
Tăng trong năm	379.959.122
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	2.164.349.447
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	13.998.940.875
Số cuối năm	13.618.981.753

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất tại lô 26-28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo cho khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam chi nhánh Quận 7 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.618.981.753 VND (Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.998.940.875 VND)

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư thành lập Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7	14,163,159,765	14,163,159,765
Cộng	14,163,159,765	14,163,159,765

Khoản đầu tư thành lập Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7 theo Hợp đồng liên doanh ngày 28/06/2012 với Taisho Printing Co., Ltd. Giá trị vốn góp của Công ty là 14.163.159.765 VND tương đương 680.000 USD chiếm 40% vốn điều lệ của Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Taisho & 7. Trong đó, vốn góp bằng tiền là 2.211.933.600 VND tương đương 106.200 USD và vốn góp bằng quyền sử dụng văn phòng nhà xưởng là 10.909.706.400 VND tương đương 523.800 USD. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đem đi góp vốn.

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	5.500	208.500.000	5.500	208.500.000
Cộng		208.500.000		208.500.000

12. Dự phòng đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng đầu tư Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Cộng	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm	Kết chuyển nợ đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	3.523.000.000	-	3.523.000.000	-
Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM	1.523.000.000	-	1.523.000.000	-
Ngân Hàng Phát Triển Đồng Bằng Cửu Long	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	10.025.662.164	4.747.320.000	10.025.662.164	4.747.320.000
Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM	8.064.586.164	4.747.320.000	8.064.586.164	4.747.320.000
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	1.961.076.000	-	1.961.076.000	-
Cộng	13.548.662.164	4.747.320.000	13.548.662.164	4.747.320.000

Chi tiết hợp đồng vay:

Ngân hàng Eximbank CN Quận 7 TP. HCM

Hợp đồng vay số 1403-LAV-2012.01070 ngày 11 tháng 12 năm 2012

Hạn mức	10.000.000.000	VND
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động	
Thời hạn	04 tháng kể từ ngày giải ngân	
Lãi suất	Theo từng lần giải ngân	
Nợ gốc đến 31/12/2014	0	VND
Tài sản đảm bảo	Không có	

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng EXIMBANK CN Quận 7 TP.HCM (*Xem thuyết minh V.19*)

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Bình Phát Đạt	2.751.030.269	670.880.244
Công ty Cổ Phần Nam Liên	578.441.820	637.059.940
Công ty Cổ Phần Giấy Phụng Vĩnh Hưng	11.314.721.795	5.330.121.372
Công ty TNHH Tín Nhân	714.015.249	787.274.309
Công ty TNHH TOYO INK Việt Nam	379.698.310	218.588.150
Tổng Công ty Văn Hóa Sài Gòn (CTY PRIMEXCO)	346.018.453	1.079.733.071
Công ty CP SX - TM Mê Kông	2.427.314.907	1.942.336.104
Công ty TNHH Hồng Hưng	885.169.976	17.224.900
Nhà Xuất Bản Giáo Dục TP. HCM	1.061.446.072	-
Công ty TNHH Nan Pao Resins Việt Nam	321.255.000	-
Công ty TNHH TM-DV-KT Toàn ấn	347.974.000	500.613.355
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	1.116.687.000	-
Công ty TNHH Vật Liệu Bao Bì Hòa Trung	264.131.010	402.774.900
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Long Vồn	134.937.655	541.007.676
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Long Vân	221.842.554	372.159.968

Công ty TNHH TM-DV Vũ Hoàng Minh	-	344.661.123
DNTN TM & SX Minh Kim Long	167.409.743	656.350.181
Công ty TNHH TM - SX Toàn Việt	132.960.509	507.555.996
Phải trả người bán khác	1.856.060.992	1.872.951.899
Cộng	25.021.115.314	15.881.293.188

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM-DV-SX Mai Ngọc	15.494.000	-
Công ty TNHH MTV HMP Quang Vinh	22.500.000	-
STFS Far East Limited	-	87.325.562
Công ty TNHH TM-DV Di Động Sao Việt	-	55.000.000
Công ty TNHH Modern Cass International Cosmetics (VN)	17.219.400	-
Công Ty CP Mỹ Phẩm Sài Gòn	-	67.110.505
Các khách hàng khác	-	38.945.184
Cộng	55.213.400	248.381.251

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số phải nộp			
		Số đầu năm	trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I	Thuế	2.145.096.122	10.086.273.736	9.949.524.716	2.281.845.142
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	69.802.605	6.723.532.855	6.793.335.460	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.754.009	51.754.009	-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-	30.969.732	30.969.732	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.001.626.846	2.657.947.640	2.540.321.747	2.119.252.739
5	Thuế nhà thầu	-	8.644.003	-	8.644.003
6	Thuế nhà đất	-	104.272.980	104.272.980	-
7	Thuế thu nhập cá nhân	73.666.671	506.152.517	425.870.788	153.948.400
8	Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	- Chậm nộp tiền thuế	-	-	-	-
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	2.145.096.122	10.086.273.736	9.949.524.716	2.281.845.142

- Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Doanh thu gia công xuất khẩu : 0%
- Doanh thu tiêu thụ nội địa : 10%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.9.

- Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế **đối với**

nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh phải trả	681.306.207	404.203.580
Trích trước chi phí lãi vay	44.068.308	-
Cộng	<u>725.374.515</u>	<u>404.203.580</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	-	18.055.668
Phải trả phải nộp khác	9.749.143.016	11.569.206.603
<i>Tổng Công Ty Văn Hoá Sài Gòn - Công ty TNHH MTV</i>	<i>1.428.000.000</i>	<i>2.341.506.537</i>
+ Cổ tức còn phải trả	1.428.000.000	2.040.000.000
+ Lãi chậm thanh toán còn phải trả	-	301.506.537
<i>Cổ tức phải trả cho cổ đông</i>	<i>1.387.480.000</i>	<i>1.188.084.800</i>
<i>Công Ty TNHH Dịch Vụ Nam Mê Kông</i>	<i>960.000.000</i>	<i>968.000.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>4.545.663.016</i>	<i>4.730.108.729</i>
Cộng	<u>8.321.143.016</u>	<u>9.245.755.734</u>

19. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong năm	Thanh toán trong năm	Kết chuyển nợ đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn	19.740.315.648	8.711.226.490	12.256.485.648	4.747.320.000	11.447.736.490
Ngân hàng TMCP Việt Nam chi nhánh Q7	19.740.315.648	8.711.226.490	12.256.485.648	4.747.320.000	11.447.736.490
Nợ dài hạn	7.240.419.490	-	7.240.419.490	-	-
Tổng Công ty Văn hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	7.240.419.490	-	7.240.419.490	-	-
Cộng	26.980.735.138	8.711.226.490	19.496.905.138	4.747.320.000	11.447.736.490

Chi tiết hợp đồng vay:**Ngân hàng TMCP Việt Nam - Chi Nhánh Q7**

Hợp đồng vay số 1403_LAV-2009

Hạn mức 77.000.000.000 VND

Mục đích vay Đầu tư cho dự án nhà máy in chất lượng cao tại địa chỉ số 26 -28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, TP HCM

Thời hạn 84 tháng kể từ thời điểm nhận món vay đầu tiên

Lãi suất Từ 8. 875% và 1%/ tháng. Cty được hỗ trợ lãi suất 4%/năm. Sau mỗi 3 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 1 lần

Nợ gốc đến 31/12/2013 16.195.056.490 VND

Tài sản đảm bảo Quyền sử dụng đất 11.425 m2 thuê tại lô 26 -28 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo và toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc hình thành từ dự án

Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn**Hợp đồng mua bán máy trả chậm số IN7-0711 ngày 15 tháng 08 năm 2011**

Hạn mức	35.310.000.000	VND
Mục đích vay	mua máy in offet tờ rời 5 màu có cụm tráng phủ hiệu Komori Lithrone Model GL-541+ C xuất xứ Nhật Bản	
Thời hạn	Từ lúc vay đến 31 tháng 12 năm 2016	
Lãi suất	14%/năm	
Trong năm đã tắt toán nợ vay		

20. Vốn chủ sở hữu**Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu trong năm**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	18.809.974.700	4.370.656.411	-	43.180.631.111
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	12.867.067.362	12.867.067.362
Trích lập quỹ trong năm trước	-	2.973.157.194	410.185.717	(4.203.714.346)	(820.371.435)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(147.690.000)	(147.690.000)
Giảm khác	-	-	-	(4.515.663.016)	(4.515.663.016)
<u>Số dư cuối năm trước/ Đầu năm nay</u>	20.000.000.000	21.783.131.894	4.780.842.128	-	46.563.974.022
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	9.371.280.491	9.371.280.491
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	2.980.624.393	922.578.049	(4.825.780.491)	(922.578.049)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	(4.400.000.000)	(4.400.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	(145.500.000)	(145.500.000)
Tổng cộng	30.000.000.000	14.763.756.287	5.703.420.177	-	50.467.176.464

VI. Cơ cấu vốn góp đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Stt	Tên Cổ đông	Số cổ phần	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
	Vốn nhà nước	1.530.000	15.300.000.000	51%
1	Ông Trần Văn Tấn	750.000	7.500.000.000	25%
2	Ông Tạ Quốc Bình	450.000	4.500.000.000	15%
3	Bà Lê Thị Bích Hằng	240.000	2.400.000.000	8%
4	Bà Từ Thị Kim Hoàng	90.000	900.000.000	3%
	Vốn cá nhân	1.470.000	14.700.000.000	49%
1	Ông Nguyễn Minh Trung	61.875	618.750.000	2,06%
2	Ông Hoàng Hà	60.075	600.750.000	2,00%
3	Ông Từ Công Đông	95.250	952.500.000	3,18%
4	Bà Đỗ Thị Xuân Hương	68.700	687.000.000	2,29%
5	Ông Nguyễn Thăng Long	75.000	750.000.000	2,50%
6	Bà Cô Cẩm Nguyệt	75.000	750.000.000	2,50%
7	Và 83 cổ đông khác	1.034.100	10.341.000.000	34,47%
	Cộng	3.000.000	30.000.000.000	100%

Ngày 02 tháng 10 năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần In số 7 đã ra Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQTIII thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu; Loại cổ phiếu phổ thông; Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu; Tổng số cổ phiếu phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu; Tổng giá trị phát hành 10.000.000.000 đồng; tỷ lệ thực hiện quyền 2:1 (Tại ngày chốt danh sách sở hữu cuối cùng, cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu sẽ được sở hữu thêm 01 cổ phiếu mới).

Ngày 09 tháng 01 năm 2015 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 75/UBCK-QLPH xác nhận Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần In số 7. Theo đó, số lượng cổ phiếu được Công ty phát hành thành công là 1.000.000 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	3.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/ cổ phần.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	162.237.087.443	148.778.241.342
Doanh thu gia công in	97.997.557.055	92.359.696.714
Doanh thu kinh doanh giấy	64.239.530.388	56.418.544.628
Khoản giảm trừ doanh thu	(712.615.276)	(435.186.398)
Chiết khấu thương mại	(340.849.565)	(125.366.858)
Hàng bán bị trả lại	(371.765.711)	(309.819.540)
Doanh thu thuần	161.524.472.167	148.343.054.944

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn gia công in	68.853.001.059	63.501.611.234
Giá vốn kinh doanh giấy	60.227.794.916	54.090.493.663
Cộng	129.080.795.975	117.592.104.897

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.014.488	53.767.461
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	119.616.588	415.388.060
Chiết khấu thanh toán	-	1.243.843.945
Cổ tức, lợi nhuận được chia	999.000.000	664.000.000
Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.952.617	5.363.016

Doanh thu tài chính khác	178.990	40.464.373
Cộng	1.183.762.683	2.422.826.855
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay ngân hàng	2.981.971.052	3.718.202.424
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	-	239.377.775
Chi phí lãi vay mua máy	401.932.036	1.329.438.180
Chi phí dự phòng khoản đầu tư	-	1.093.250.000
Cộng	3.383.903.088	6.380.268.379
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu bao bì	1.011.013.288	1.032.897.293
Chi phí khấu hao	113.051.751	195.007.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.094.471.706	1.565.802.338
Chi phí bằng tiền khác	2.459.907.270	3.062.852.994
Cộng	8.678.444.015	5.856.559.869
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.942.475.803	5.291.978.538
Chi phí vật liệu quản lý	25.096.036	19.424.790
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.974.714	238.839.962
Chi phí khấu hao	926.467.954	1.473.897.447
Thuế, Phí và lệ phí	181.878.622	574.488.331
Chi phí dự phòng	137.642.432	171.815.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.072.792	379.293.110
Chi phí bằng tiền khác	2.655.783.717	2.610.943.941
Cộng	10.696.392.070	10.760.681.244
7. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCD	265.000.000	-
Bán phế liệu	263.605.000	493.984.744
Thu tiền cho công ty Điện ảnh Sài Gòn thuê mặt bằng	123.250.000	283.374.624
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn	-	6.020.884.022
Thu nhập khác	610.087.904	198.187.017
Cộng	1.261.942.904	6.996.430.407
8. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	101.414.475	-
Cộng	101.414.475	-

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	12.029.228.131	16.897.994.983
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	52.352.050	324.526.834
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	52.352.050	324.526.834
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>52.352.050</i>	<i>324.526.834</i>
Thu nhập chịu thuế	12.081.580.181	17.222.521.817
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất	2.657.947.640	4.305.630.455
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.657.947.640	4.305.630.455

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.371.280.491	12.867.067.362
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.371.280.491	12.867.067.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.252.778	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.160	6.434

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.308.082.278	75.773.707.689
Chi phí nhân công	24.898.069.228	25.608.207.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.476.557.938	15.588.146.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.985.051.830	9.263.866.430
Chi phí khác bằng tiền	6.812.444.998	7.961.957.350
Cộng	148.480.206.272	134.195.886.010

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi chưa thanh toán	44.068.308	301.506.537
Cổ tức chưa chi	2.815.480.000	3.228.084.800

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Lãi chưa thanh toán trong năm trước đã thanh toán trong năm nay	301.506.537	421.376.211

Cổ tức còn dự chi cuối năm trước đã chi trong năm nay 3.228.084.800 2.035.384.800

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	Chủ đầu tư
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ các bên liên quan phát sinh trong năm 2014

Tên Công ty	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	Trả cổ tức	2.856.000.000	1.836.000.000
	Trả tiền cổ phần trả chậm	-	48.500.000
	Lãi chậm thanh toán nợ phải trả	-	301.506.537
	Trả lãi vay từ việc mua máy (nợ dài hạn)	301.506.537	463.513.832
	Thanh toán nợ dài hạn mua máy	9.201.495.490	23.633.407.980
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	Chuyển tài sản góp vốn đầu tư	-	13.121.640.000
	Cung cấp hàng hóa dịch vụ	3.371.441.830	2.642.019.818
	Các khoản thu khác (điện, nước)	458.740.704	224.695.977
	Nhận hàng hóa dịch vụ	1.157.454.156	-

Các số dư giao dịch đến ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên Công ty	Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty văn hóa Sài Gòn	Nợ tiền lãi mua máy	-	301.506.537
	Cổ tức còn phải trả	1.428.000.000	2.040.000.000
	Nợ dài hạn còn phải trả	-	10.270.665.360
Công Ty TNHH Công Nghệ Bao Bì TAISHO & 7	Đầu tư góp vốn	14.163.159.765	14.163.159.765

Phải thu hàng hóa dịch vụ	1.056.550.023	1.271.309.121
Phải trả hàng hóa dịch vụ	1.116.687.000	-
Phải thu khác	801.853.879	752.718.902

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và các khoản có tính chất lương	1.678.827.000	1.522.370.249
Cộng	<u>1.678.827.000</u>	<u>1.522.370.249</u>

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	<u>Số dư 31/12/2014</u>	<u>Số dư 01/01/2014</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.207.837.625	6.571.188.070
Đầu tư ngắn hạn	1.903.856.013	3.291.726.120
Phải thu khách hàng	15.662.892.261	18.376.108.485
Các khoản phải thu khác	834.225.519	803.338.702
Ký quỹ ngắn hạn	503.589.590	-
Đầu tư tài chính dài hạn	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	<u>42.284.060.773</u>	<u>42.214.021.142</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.195.056.490	40.529.397.302
Phải trả cho người bán	25.021.115.314	15.881.293.188
Chi phí phải trả	725.374.515	404.203.580
Các khoản phải trả khác	990.000.000	1.483.952.250

Cộng

42.931.546.319

58.298.846.320

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do Công ty hoạt động kinh chính ở Bộ phận mua bán giấy và gia công in, cho nên Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc:

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Vay và nợ	4.747.320.000	11.447.736.490	-	16.195.056.490
Phải trả người bán	25.021.115.314	-	-	25.021.115.314
Chi phí phải trả	725.374.515	-	-	725.374.515
Các khoản phải trả khác	990.000.000	-	-	990.000.000
Cộng	31.483.809.829	11.447.736.490	-	42.931.546.319

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	33.045.567.302	7.483.830.000	-	40.529.397.302
Phải trả người bán	15.881.293.188	-	-	15.881.293.188
Các khoản phải trả khác	1.483.952.250	-	-	1.483.952.250
Cộng	50.815.016.320	7.483.830.000	-	58.298.846.320

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.207.837.625	-	-	10.207.837.625
Đầu tư ngắn hạn	1.903.856.013	-	-	1.903.856.013
Phải thu khách hàng	15.662.892.261	-	-	15.662.892.261
Các khoản phải thu khác	834.225.519	-	-	834.225.519
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	29.112.401.008	-	13.171.659.765	42.284.060.773

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.571.188.070	-	-	6.571.188.070
Đầu tư ngắn hạn	3.291.726.120	-	-	3.291.726.120
Phải thu khách hàng	18.376.108.485	-	-	18.376.108.485
Các khoản phải thu khác	802.999.902	338.800	-	803.338.702
Đầu tư dài hạn	-	-	13.171.659.765	13.171.659.765
Cộng	29.042.022.577	338.800	13.171.659.765	42.214.021.142

3. Điều chỉnh các sai sót

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được trình bày lại để điều chỉnh các sai sót sau:

- (i) Công ty chưa xác định giá gốc của tài sản đem đi góp vốn Liên doanh, nên chưa ghi nhận thu nhập từ chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc của tài sản đem đi đầu tư góp vốn Liên doanh. Sai sót này dẫn đến ghi nhận thiếu thu nhập khác là 6.020.884.022 VNĐ, ghi giảm nguyên giá tài sản cố định lớn hơn thực tế là 6.936.332.822 VNĐ và chưa ghi giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình là 915.448.800 VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

- (ii) Do sai sót trên dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2013 ghi nhận thiếu một khoản tương ứng là 1.505.221.006 VNĐ. Theo đó lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng lên là 4.515.663.016 VNĐ.

Theo đó, các điều chỉnh đã được thực hiện cho số dư của các tài khoản sau trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Bảng Cân đối Kế toán

	31/12/2013 (đã báo cáo trước)	Điều chỉnh sai sót	31/12/2013 (sau điều chỉnh)
Tài sản cố định hữu hình	119.288.790.520	6.936.332.822	126.225.123.342
Tài sản cố định vô hình	16.698.780.000	(915.448.800)	15.783.331.200
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	639.875.116	1.505.221.006	2.145.096.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.515.663.016	4.515.663.016

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2013 (đã báo cáo trước)	Điều chỉnh sai sót	Năm 2013 (sau điều chỉnh)
Thu nhập khác	975.546.385	6.020.884.022	6.996.430.407
Chi phí khác	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.800.409.449	1.505.221.006	4.305.630.455
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.351.404.346	4.515.663.016	12.867.067.362

4. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay như trên

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	41,40	35,82
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	58,60	64,18
<i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,84	62,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	45,16	37,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,93	0,88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,13
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			

Chỉ tiêu	ĐVT	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2014
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,45	11,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,80	8,67
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	41,40	35,82
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	58,60	64,18
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	54,84	62,44
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	45,16	37,56
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,82	1,60
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,93	0,88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,20	0,13
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,45	11,58
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,80	8,67
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	10,21	14,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	7,95	10,92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu bình quân	%	19,31	26,52

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRẦN VĂN TẤN

